NHÓM CHỨNG CHỈ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

ĐÁNH GIÁ ĐDSH VÀ XÁC ĐỊNH RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO (HCV)

Thanh Hoá, Tháng 10/2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC I
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT III
I. Giới thiệu **1**
II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao **2**
2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao 2
2.2. Nguyên tắc về HCVF của FSC 2
2.3. Bộ công cụ 4
III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá 4
3.1. Mục tiêu 4
3.2. Nội dung đánh giá 4
3.3. Phương pháp đánh giá 5
3.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp *5*
3.3.2. Phương pháp phỏng vấn: *5*
3.3.3. Phương pháp điều tra Động thực vật theo tuyến: 6
3.3.4. Phương pháp tham vấn 7
3.3.5. Phương pháp phân tích nội nghiệp 7
3.4. Thành viên thực hiện: 7
IV. Kết quả đánh giá 8
4.1 Điều tra Đa dạng sinh học 8
4.1.1 Đa dạng Động vật 8
4.1.2 Đa dạng thực vật 9
4.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao 10
4.2.1. HCV1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu. 10
4.2.2. HCV2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên. 12
4.2.3. HCV3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp 13
4.2.4. HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương. 14
4.2.5. HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc. 15

4.2.6. HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc 16

V. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học 16

5.1. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn 17

5.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác 17

5.3. Một số kiến nghị, giải pháp 17

PHỤ LỤC 18

Phụ lục 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình 18

Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn ..... **Error! Bookmark not defined.**

Phụ lục 3. Danh sách hộ dân tiến hành khảo sát hiện trường ..... **Error! Bookmark not defined.**

Phụ lục 4. Một số hình ảnh ..... **Error! Bookmark not defined.**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
FSC	Hội đồng quản lý rừng (Forest Stewardship Council)
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CCR	Chứng chỉ rừng
UBND	Uỷ ban nhân dân
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao (High conservation value forest)
HCV	Giá trị bảo tồn cáo (High conservation value)
VU	Loài ở mức độ sẽ nguy cấp (Vulnerable)
EN	Nguy cấp (Endengered)
CR	Cực kỳ nguy cấp (Critical Endengered)
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (The International Union for Conservation of Nature)

I. Giới thiệu

Sản xuất và kinh doanh rừng trồng là một trong những hoạt động phổ biến diễn ra trong khuôn khổ hoạt động quản lý rừng. Rừng trồng thường được thực hiện ở những nơi đất trống hoặc những nơi kém năng suất không đảm bảo mục tiêu kinh tế cũng như nâng cao lợi ích từ việc sử dụng đất. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp rừng trồng cũng có những tác động tiêu cực đến môi trường hoặc kinh tế thông qua quá trình phá hủy và thay đổi môi trường sống ban đầu của lớp thảm thực vật tự nhiên mà trong đó có các loài động thực vật quý hiếm sinh sống hoặc các sản phẩm tự nhiên phục vụ cho cộng đồng địa phương mà chúng ta không thể nhận biết được.

Bên cạnh đó, các biện pháp chuẩn bị cho trồng rừng cũng là nguyên nhân gây ra những tác động tới hệ sinh thái/ môi trường sống như vệ sinh – chặt cây và đốt hoặc sử dụng những máy móc trọng tải lớn. Các loài cây trồng có thể ảnh hưởng đáng kể tới môi trường sống cũng nhưng điều kiện phát triển tư nhiên, do vậy một số loài động thực vât sẽ bị ảnh hưởng hoặc mất đi trong môi trường sinh sống mới.

Vì vậy, đánh giá điều kiện tự nhiên hiện có hoặc xem mức độ ảnh hưởng của rừng trồng tác động đến những điều kiện như thế nào là việc cần phải xem xét kỹ lưỡng. Đặc biệt các tiêu chuẩn của FSC yêu cầu các chủ rừng tiến hành đánh giá trước khi trồng rừng nhằm tránh những tác động không tốt tới tính đa dạng sinh học và môi trường sống đa dạng. Đặc biệt nhận diện ra các khu rừng có tồn tại các giá trị bảo tồn cao để só các giải pháp quản lý phù hợp đáp ứng các yêu cầu về quản lý rừng bền vững đối với khu vực này.

II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao

2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao

Khái niệm về "Rừng có giá trị bảo tồn cao" - HCVF được hình thành ban đầu trong bối cảnh Chứng chỉ rừng. Nguyên tắc 9 trong số các nguyên tắc Quản lý rừng bền vững của Hội đồng Quản trị rừng thế giới, được dùng để nhận biết riêng các loại rừng có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ đặc biệt, do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và các giá trị xã hội của chúng.

Nguyên tắc 9 (FSC): Các giá trị bảo tồn cao

Chủ rừng phải duy trì và/hoặc cải thiện Các giá trị bảo tồn cao trong Đơn vị Quản lý thông qua việc áp dụng phương pháp tiếp cận phòng ngừa.

9.1 Chủ rừng thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm và các phương tiện, nguồn thông tin khác; phải đánh giá và báo cáo về sự xuất hiện và tình trạng của các giá trị bảo tồn cao có trong Đơn vị quản lý, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các tác động của hoạt động quản lý và sự xuất hiện của Các giá trị bảo tồn cao.

9.2 Chủ rừng phải phát triển các chiến lược hữu hiệu để duy trì và/hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã phát hiện thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm, và các chuyên gia.

9.3 Chủ rừng phải thực hiện các chiến lược và hoạt động duy trì và/ hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã được xác định. Các chiến lược và hoạt động này phải thực hiện tiếp cận phòng ngừa và tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý.

9.4 Chủ rừng phải chứng minh rằng thực hiện việc theo dõi định kỳ để đánh giá sự thay đổi về tình trang của các giá trị bảo tồn cao. Và phải điều chỉnh thích ứng chiến lược quản lý của mình nhằm đảm bảo sự bảo vệ hiệu quả các giá trị đó. Việc giám sát phải tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý và phải có sự tham gia của các bên liên quan bị ảnh hưởng và các bên liên quan có quan tâm và các chuyên gia.

2.2. Nguyên tắc về HCVF của FSC

Nhằm đưa ra những hướng dẫn chi tiết hơn cho các nhà quản lý rừng, FSC đi xa hơn trong việc định nghĩa Rừng có giá trị bảo tồn cao như là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính sau:

- HCV 1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

- HCV 2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

- HCV 3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

- HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

- HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.

- HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc.

Khái niệm về HCV tổng quát hơn nên khó định nghĩa hơn. HCV không liên quan đến việc bảo tồn một loài quý hiếm đơn lẻ hay các quyền của cộng đồng v.v. Chính vì vậy, một khu rừng được coi là một HCV nếu nó chứa đựng **một hay nhiều** giá trị được nêu ở trên. Vấn đề mấu chốt ở đây chính là quan niệm về các giá trị.

Các giá trị có liên quan nhiều hơn đến chức năng của một khu rừng ở quy mô quốc gia, khu vực hay toàn cầu. Đó có thể là những chức năng rõ ràng như phòng hộ đầu nguồn hoặc duy trì nguồn thực phẩm cho người dân địa phương. Tuy nhiên nó cũng bao gồm những yếu tố mang tính tự có hơn như: một quần thể loài đặc hữu có thể không có giá trị kinh tế rõ ràng nhưng có tầm quan trọng trong việc duy trì tính đa dạng của sự sống. Mục tiêu của hoạt động quản lý phải duy trì hoặc tăng cường giá trị chứ không phải để bảo toàn nó.

Các ý tưởng được đưa ra trong HCVF không phải là mới. Có nhiều công cụ khác được dùng để xếp hạng ưu tiên nhất theo mức độ quan trọng về bảo tồn hoặc xã hội,

nhưng một trong những lý do HCVF trở nên phổ biến chính là vì nó kết hợp cả yếu tố môi trường lẫn xã hội trong một khái niệm tương đối giản đơn.

2.3. Bộ công cụ

Bộ công cụ HCVF Việt Nam được thiết kế để áp dụng cho một khu vực cảnh quan hoặc khu rừng bất kỳ ở Việt Nam, dựa trên hiện trạng sinh học và xã hội mà không bị giới hạn bởi thang phân loại đất hiện nay. Nó có thể được áp dụng cho các loại rừng khác nhau (rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng) với quy mô bất kỳ, bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Giới thiệu giá trị bảo tồn cao (HCV) và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)
- Xác định các HCV
- Quản lý các HCV
- Giám sát các HCV

Giai đoạn đầu trong bất kỳ một phân tích HCV nào cũng phải xác định được quy mô công việc. Trong trường hợp này bộ công cụ được sử dụng để xác định HCV trong một Nhóm chứng chỉ PTRBV Việt Nam (sau đây được gọi tắt là Nhóm) cho mục đích của Nguyên tắc FSC thứ 9 thì nhiệm vụ này tương đối dễ dàng. Quy mô đánh giá là Nhóm khu vực tiếp giáp và các cộng đồng sinh sống trong các khu vực kế cận. Bước đánh giá sẽ xác định các giá trị bảo tồn cao nào hiện hữu tại rừng của nhóm nhằm lồng ghép quản lý các HCV này vào kế hoạch và hoạt động quản lý rừng tổng thể.

III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá

3.1. Mục tiêu

- Điều tra đánh giá đặc điểm các loài động thực vật quí hiếm, đặc hữu cũng như các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn cao trong địa bàn của nhóm CC Phát triển rừng bền vững Việt Nam.

Đánh giá các giá trị tài nguyên, phân bố động, thực vật trong các hệ sinh cảnh của nhóm CC Phát triển rừng bền vững Việt Nam.

- Đánh giá được các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc sinh sống trong khu vực trong mối quan hệ với tài nguyên đất trong phạm vi chứng chỉ.

- Xác định vùng rừng có giá trị bảo tồn cao để đề xuất biện pháp quản lý bền vững các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

3.2. Nội dung đánh giá

- Xác định rừng có hay không có các giá trị đa dạng loài có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu (HCV1);

- Xác định rừng có hay không có các cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, thuộc đơn vị quản lý rừng (HCV2);

- Xác định rừng có hay không có các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp (HCV3);

- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp các dịch vụ sinh thái cơ bản như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nước,…(HCV4);

- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương như (sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước,…) (HCV5);

- Xác định rừng có chứa các khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương (HCV6).

3.3. Phương pháp đánh giá

3.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp

-Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp và rà soát lại các tài liệu có liên quan, bao gồm (i) Số liệu về hiện trạng rừng , đất Lâm nghiệp của xã, (ii) Báo cáo đánh giá t giá trị bảo tồn cao của các nhóm hộ lân cận, iii) Báo cáo đa dạng sinh học khu vực (nếu có), và (iv) các tài liệu dân sinh kinh tế xã hội và tài liệu khác có liên quan;

3.3.2. Phương pháp phỏng vấn:

*** Phỏng vấn người dân địa phương**

Phỏng vấn người dân địa phương kết hợp với việc thu thập những mẫu vật mà thợ săn còn giữ lại làm kỷ niệm hoặc sử dụng cho một số mục đích khác trong nhà (sừng, đuôi, răng nanh, vuốt, da, lông, sọ, xương…(nếu có)) được nhiều chuyên gia trong và ngoài nước thực hiện.

*** Phỏng vấn/Tham vấn cán bộ:**

Đối tượng áp dụng: Cán bộ địa chính, cán bộ cấp xã phụ trách chính mảng nông lâm nghiệp, đại diện các ấp phỏng vấn các khu vực trọng điểm được lựa chọn.

* **Các cuộc họp tham vấn nhanh** với cán bộ Công ty, các đơn vị chuyên môn xã, đại diện các hộ gia đình;

3.3.3. Phương pháp điều tra Động thực vật theo tuyến:

Thiết lập tuyến điều tra bổ sung trên tuyến chính 2 km, đối với phần diện tích mở rộng tuyến xương cá 300m, tổng cộng 06 tuyến

a. Điều tra Động vật:

+ Điều tra dấu vết động - thực vật theo tuyến:

Dấu vết của các loài động - thực vật để lại trong quá trình hoạt động như dấu chân, phân, vết ủi, dấu ăn, hang, tổ ở của các loài thú và một số loài chim hoặc bò sát cỡ lớn…trên các tuyến điều tra được quan sát, ghi nhận, mô tả và định tên loài.

+ Điều tra theo tiếng kêu:

Nhiều loài động - thực vật thường cất giọng hót hoặc phát ra những tiếng kêu rất đặc trưng cho loài và đó là cơ sở quan trọng giúp chúng ta nhận biết chúng. Người điều tra có thể nhận biết dễ dàng khi nghe tiếng kêu của các loài chim thuộc họ Trĩ *(Gà sao, Gà lôi trắng, Gà rừng, Đa đa)*, các loài Khướu, các loài Cu cu... Sử dụng băng Caset ghi tiếng hót của chim để so sánh, xác định loài và dẫn dụ các loài chim đến gần để quan sát và chụp ảnh.

+ Xác định các loài nguy cấp, quý hiếm

Các loài nguy cấp, quý hiếm là các loài có tên trong sách đỏ Việt Nam, Nghị định 84, Danh lục Đỏ IUCN,2013; Thông tư số 85/2025 Quy định về Quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán Quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, Các loài thuộc phụ lục của công ước CITES và những loài đặc hữu Việt Nam *(hoặc vùng)*.

Theo các tài liệu: Sách Đỏ Việt Nam, 2007 (SĐVN); Nghị định 84/2021/NĐ-CP (NĐ84); Danh lục Đỏ IUCN,2013 (IUCN); Công ước CITES *(Ban hành kèm theo Thông báo số 25/TB-CTVN, ngày 17 tháng 2 năm 2023 về việc công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc phụ lục công ước về các loài động vât, thực vật hoang dã nguy cấp -CITES); Thông tư số 85/2025 của Bộ NNMT, ngày 31/12/2025 Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.*

+ Xác định các loài có trong tiêu chí xác định có giá trị bảo tồn:

Là các loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục Đỏ IUCN ở các cấp: Rất nguy cấp (CR) và Nguy cấp (EN); Các loài có tên trong NĐ 84, trong Phụ lục IB *(Danh mục Động - thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại)*; Các loài có tên trong các phụ lục I&II của Công ước CITES.

b. Điều tra thực vật:

Điều tra, thống kê các loài thực vật gặp trên các tuyến điều tra

+ Sắp xếp các loài vào các đơn vị phân loại: Loài, Chi, Họ và lập danh mục thực vật cho khu vực.

+ Xác định tên, công dụng, dạng sống của cây, sắp xếp các loài cây vào các nhóm công dụng.

+ Đánh giá tình hình thực vật trong khu nghiên cứu và đề xuất các giải pháp bảo vệ và phát triển tài nguyên thực vật rừng.

+ Xác định tên khoa học các loài thực vật theo tài liệu Danh lục các loài thực vật Việt Nam (2003, 2005).

+ Xác định những loài thực vật quý hiếm dựa vào các tài liệu xác định các loài cây có trong danh mục IUCN, CITES, Nghị định 84 và trong sách đỏ Việt Nam.

3.3.4. Phương pháp tham vấn

- Tham vấn nhanh các chuyên gia động-thực vật có hiểu biết về khu vực khi có nghi ngờ về một số loài thu thập qua phỏng vấn, bảng hỏi;

- Bổ sung, xác nhận lại thông tin thu thập được bằng phương pháp tham vấn với cán bộ kiểm lâm, UBND các xã và các cán bộ chuyên môn các phòng ban, các cá nhân có hiểu biết tại địa phương nhằm đánh giá kết quả điều tra và góp ý hoàn thiện các giải pháp đề xuất.

3.3.5. Phương pháp phân tích nội nghiệp

- Phân tích kết quả các cuộc họp, các kết quả và thông tin thu được trong quá trình phỏng vấn và đánh giá thực tế tại hiện trường dựa trên chỉ dẫn của Bộ công cụ đánh giá HCVF của Việt Nam.

3.4. Thành viên thực hiện:

TT	Họ và Tên	Chuyên ngành	Học bằng

1	Ngô Trí Dũng	Quản lý Tài nguyên; Thực vật rừng	Tiến sĩ
2	Lê Thị Diễm Kiều	Khoa học Môi trường	Thạc sĩ
3	Lê Hồng Phong	Lâm nghiệp	Kỹ sư

IV. Kết quả đánh giá

4.1 Điều tra Đa dạng sinh học

4.1.1 Đa dạng Động vật

Dựa trên số liệu phỏng vấn người dân địa phương, cán bộ và thu thập ngoài thực địa trong quá trình điều tra tuyến, cho thấy các diện tích trong rừng trồng của nhóm chứng chỉ không xuất hiện các loài động quý hiếm. Một số loài và vùng phân bố trong diện tích rừng trồng cụ thể như sau:

Bảng 1. Tổng hợp danh lục phân bố các loài động vật phổ biến tại khu vực rừng trồng

STT	Tên loài	Số lượng	Dấu vết	Các tuyến khảo sát
1	Bìm bịp (centropus)	Xuất hiện rải rác và phân bố tại tất cả các tuyến điều tra	PV&QS	- 02 tuyến xã Hoá Quỳ - 02 tuyến xã Xuân Bình - 02 tuyến xã Như Xuân
2	Chào mào (Pycnonotus jocosus)		PV&QS	
3	Rắn xanh (Trimeresurus stejnegeri)		PV	
4	Sẻ nhà (Fringillidae)		PV&QS	
5	Kỳ nhông (Agamidae)		PV&QS	
6	Nhái		PV&QS	

	(Ranidae)			
7	Cóc (Bufonidae)		PV&QS	
8	Cu gáy (Streptopelia chinensis)		PV&QS	
9	Rắn ráo (Ptyas korros)		PV&QS	
10	Gà rừng (Gallus gallus jabouillei)		PV&QS	
11	Chim sâu (Dicaeum aeneum)		PV&QS	
12	Sóc cây (Sciuridea)		PV&QS	

4.1.2 Đa dạng thực vật

Hệ thực vật khu vực rừng trồng 3 xã Hoá Quỳ, Như Xuân và Xuân Bình nghèo về số lượng và chủng loại các loài. Các loài thực vật hiện có chủ yếu là cây tái sinh với các loài cây ưa sáng như: Long lão, Sim xẹt, Dâu tằm, Dương xỉ, vv.. . Kết quả điều tra cho thấy chỉ còn sót lại cây bụi, cây tái sinh dọc hành lang ven suối. Không tìm thấy các loài thực vật quý hiếm trong Nghị Định 84 và Sách Đỏ cũng như Công ước CITIES. Trong số này có một số loài LSNG có thể dùng làm thuốc Nam như Bồ cụ vẽ, Hà thủ ô trắng, Cam thảo nam, Chó đẻ, Ích mẫu nam, Thù lù đực,…(Số lượng không đáng kể).

Chi tiết các loài thực vật phổ biến được ghi nhận như sau:

Bảng 3. Danh mục các loài thực vật chủ yếu trong khu vực đánh giá

STT	Tên Loài	Tên Khoa học	Địa điểm phân bố
1	Các loài chi Mua	*Melastoma*	Phân bổ rãi rác tại các

STT	Tên Loài	Tên Khoa học	Địa điểm phân bố
2	Nghệ rừng	*Curcuma aromatica*	lô rừng trồng có HLVS hoặc giáp rừng tự nhiên
3	Họ Dâu tằm	*Moraceae*	
4	Dương xỉ	*Cyclosorus parasiticus*	
5	Sung dại	*Ficus Hispida F.f*	
6	Tre lồ ô	*Bambusa balcooa*	
7	Cói thơm	*Cyperus odortus*	
8	Sao đen	*Hopea odorata*	
9	Chim cốc đế	*Phalacrocorax carbo*	
10	Mật nhân	Eurycoma longifolia	
11	Chuối rừng	Musa acuminata	
12	Địa lan	Cymbidium Sinense	
13	Xà cừ	*Khaya senegalensis*	
14	Xoài Nhà	*Mangifera indica*	

Kết luận: Trong danh sách các loài động vật, thực vật ghi nhận được tại Nhóm CC PTRBV Việt Nam, không có loài nào thuộc diện nguy cấp, quý hiếm thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018), Nghị định 84/2021/NĐ-CP của chính phủ và Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT của Bộ NNMT

4.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao

4.2.1. HCV1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

4.2.1.1. Các khu bảo vệ.

- ***Khu rừng này có phải là một khu bảo tồn hiện có hay đề xuất không?***

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Nhóm quản lý là rừng trồng keo của các hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Khu rừng này có liền kề khu bảo tồn không?***

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Khu rừng này có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng liền kề không?***

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Nhóm quản lý là rừng trồng keo ổn định, lâu dài của các hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp

- ***Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?***

KHÔNG. Đối với diện tích rừng trồng keo, tính đa dạng sinh học không cao, những loài bị đe dọa, nguy cấp không thấy xuất hiện trong rừng trồng của Nhóm.

- ***Tại thời điểm này, khu rừng có được đánh giá là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?***

KHÔNG. Đối với diện tích rừng trồng của Nhóm là rừng trồng đã kinh doanh nhiều chu kỳ. Bởi vậy, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Rừng này nằm trong khu vực trước đây được ghi nhận là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?***

KHÔNG. Đối với diện tích rừng trồng của Nhóm là rừng trồng đã kinh doanh nhiều chu kỳ. Bởi vậy, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.3. Loài đặc hữu

- ***Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu được ghi nhận ở khu rừng này không?***

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Khu rừng này có nằm trong khu vực trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao không?***

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian

- ***Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?***

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Có phải nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không?***

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Khu vực này có phải nằm trong khu vực được đề xuất các phân hạng khác như đất ngập nước, khu bảo tồn biển hay hệ thống khu bảo tồn hay không?***

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

Gá trị HCV1 KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.2. HCV2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

4.2.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?

KHÔNG. Diện tích Rừng trồng của nhóm đã được giao hoặc thuộc quyền sử dụng của các hộ gia đình. Diện tích đa phần nhỏ lẻ, manh mún.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?

KHÔNG. Diện tích Rừng trồng của nhóm đã được giao hoặc thuộc quyền sử dụng của các hộ gia đình. Diện tích đa phần nhỏ lẻ, manh mún.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?

KHÔNG. Tổng diện tích của Nhóm là 6.025,22 ha. Trong đó phân bố rải rác trên địa bàn các xã Hoá Quỳ, Như Xuân và Xuân Bình, thuộc Tỉnh Thanh Hoá.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?

KHÔNG. Rừng của Nhóm cách xa đường biên giới giữa Việt Nam và các quốc gia lân cận.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

Giá trị HCV2 KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.3. HCV3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

4.2.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn
6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khộp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
10. Rừng lùn trên đỉnh núi

11. Rú gai hoặc chuông gai khô hạn

12. Rừng rêu

KHÔNG. Diện tích của Nhóm là rừng trồng thuần loài keo.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?

KHÔNG. Rừng trồng thuần loài keo rất phổ biến ở Việt Nam, chính vì vậy các diện tích rừng của Nhóm không có tính đại diện hay đặc thù.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

Giá trị HCV 3 KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.4. HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

4.2.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.

- ***Khu vực này có được xác định là rừng phòng hộ ở Việt Nam hay không?***

KHÔNG. Diện tích đăng ký chứng chỉ của nhóm là diện tích rừng trồng keo lâu dài, ổn định thuộc quyền sử dụng hoặc được giao cho các hộ dân canh tác. Do đó, khu vực rừng của nhóm không có rừng phòng hộ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Có tiểu khu nào trong phạm vi của lâm trường/công ty lâm nghiệp được quy định là rừng phòng hộ không?***

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Thôn/làng hoặc cộng đồng sinh sống gần khu rừng có sử dụng trên 90% nhu cầu nước cho sinh hoạt, tưới tiêu từ một hoặc vài nguồn trong khu rừng hay không?***

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?

- ***Diện tích rừng có được cộng đồng quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ hay không?***

KHÔNG. Diện tích đăng ký chứng chỉ của nhóm là diện tích trồn keo lâu dài, ổn định, thuộc quyền sử dụng hoặc được giao cho các hộ dân canh tác. Do đó, khu vực rừng của nhóm không có rừng phòng hộ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- ***Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?***

CÓ. Khu vực miền Trung Việt Nam là nơi thường xuyên xảy ra thiên tai như bão, lũ. Tuy nhiên, rừng trồng của Nhóm có chu kỳ 5 năm, nên nó chỉ đóng vai trò thứ yếu đối với việc đối phó với thiên tai cũng như biến đổi khí hậu.

Giá trị này **CÓ HIỆN HỮU**

- ***Thiên tai xảy ra tại khu vực có diện tích rừng có nghiêm trọng không?***

KHÔNG. Theo người dân địa phương trong khu vực thiên tai thường xảy ra như bão và lũ tương đối nghiêm trọng gây cản trở giao thông, phá hoại mùa màng, nhà cửa và các tài sản khác. Tuy nhiên rừng của Nhóm nằm rãi rác, ở các khu vực không phải đầu nguồn của các sông suối lớn. Trong khu vực chỉ có một vài diện tích nhỏ lẻ bị ảnh hưởng nhưng không nghiêm trọng. Cần chú ý, các khu vực ven hồ, đập, ven suối nhằm quy hoạch có một vành đai đủ rộng để hỗ trợ cho việc bảo vệ nguồn nước.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

Giá trị HCV 4 KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.5. HCV 5*: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.*

4.2.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?

KHÔNG. Phần lớn Các hộ dân tập trung sinh sống tại các khu vực thuận tiện giao thông, gần các trung tâm, trường học, chợ…Sinh kế của người dân địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp (trồng điều, keo, cà phê..), chăn nuôi và kinh doanh, buôn bán.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?

KHÔNG. Nhu cầu cơ bản của cộng đồng phụ thuộc vào nhiều nguồn khác nhau , chủ yếu từ việc mua bán các loại vật dụng, thực phẩm, dược liệu, nhiên liệu từ thị trường

buôn bán (chợ, trung tâm thương mại, quầy thuốc…) và không phụ thuộc vào nguồn cung ứng từ diện tích trồng keo

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5.3. Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?

KHÔNG. Như đã nói ở trên, những nhu cầu cơ bản của người dân ít phụ thhuộc vào diện tích trồng keo của Nhóm.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

Kết luận: **KHÔNG HIỆN HỮU HCV5**

4.2.6. HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc

4.2.6.1. Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?

KHÔNG. Các cộng đồng đều tập trung sinh sống tại các khu vực thuận tiện đi lại và sinh hoạt. Do đó, không có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần các khu rừng.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

4.2.6.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?

KHÔNG. Rừng trồng chủ yếu để sản xuất tạo sinh kế chứ không dùng cho bất kỳ mục đích văn hoá nào.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.6.3. Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

Kết luận: **KHÔNG HIỆN HỮU HCV6**

V. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học

5.1. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn

- Hạn chế thấp nhất về việc đốt rừng sau khai thác, đặc biệt đối với các lô rừng nằm ở vị trí đất dốc.

- Tập huấn kỹ thuật khai thác tác động thấp cho các đối tác khai thác rừng.

- Thiết lập các vùng đệm, hành lang ven sông, suối, ao hồ:

+ Không thiết kế khai thác ven suối và hồ, đập ít nhất 10 – 50 m tùy vào kích thước sông suối để đảm bảo không ảnh hưởng đến dòng chảy.

+ Trồng cây bổ sung các vành đai ven suối, hồ, đập bằng các loài cây phù hợp hoặc giữ vành đai tái sinh tự nhiên.

+ Xây dụng các lớp tập huấn cho các hộ gia đình có diện tích keo gần và ven sông suối, ao hồ nhằm nâng cao nhận thức về môi trường.

5.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác

- Truyền thông các biện pháp phòng cháy chữa cháy, bảo vệ vùng trồng keo cho các phân nhóm xã.

- Tuyên truyền bảo vệ các loài động vật, thực vật nguy cấp và bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước.

5.3. Một số kiến nghị, giải pháp

- Phối hợp với Kiểm lâm địa bàn, chính quyền địa phương các xã trong quản lý về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ các loài động vật hoang dã định kỳ hằng năm.

- Giám sát các hoạt động sản xuất từ các khâu chuẩn bị mặt bằng, làm đất, chăm sóc rừng, khai thác,... ít ảnh hưởng tới đa dạng sinh học và các loài quý hiếm.

- Trong quá trình giám sát nếu phát hiện rừng của nhóm xuất hiện các giá trị bảo tồn cao, nhóm cần cập nhật vào kết quả giám sát và xây dựng kế hoạch giám sát riêng đối với việc quản lý và bảo vệ các giá trị này.

- Ban Quản lý có nhiệm vụ giám sát chặt chẽ, kịp thời đối với lô rừng có diễn ra hoạt động và các thành viên Nhóm buộc phải dừng ngay hoạt động lâm nghiệp có thể làm tổn hại đến bất kỳ giá trị bảo tồn cao nào mới được tìm thấy trong rừng của thành viên.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình

Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên chủ hộ:.....

.....

Tên Thôn/bản ..... Xã/phường .....

Thời gian phỏng vấn ..... Người phỏng vấn.....

Thành phần dân tộc: □ Kinh □ Dân tộc thiểu số

Diện tích đăng ký thực hiện chứng chỉ .....Đã có sổ đỏ.....

Rừng được trồng năm nào.....Loài cây.....

Mật độ trồng ....

B. CÁC GIÁ TRỊ SINH THÁI

Rừng của ông/bà có được chuyển đổi từ rừng tự nhiên không.....

Năm chuyển đổi..... Loại rừng trước khi chuyển đổi (PH/ĐD/SX) .....

Rừng của ông/bà có liền kề với rừng đặc dụng/khu bảo tồn?.....

Có tiếp giáp với rừng Phòng hộ/tự nhiên xung quanh không? .....

Rừng của ông/bà có cắt ngang hay gần đường biên giới không? .....

Liệt kê các loài động, thực vật có gặp trong và gần các khu rừng trồng keo:

Các loài động vật quý hiếm.....

Các loài thực vật quý hiếm .....

Các loài cây trồng và cây bản địa.....

Các loài lâm sản ngoài gỗ . .....

Các loài thuỷ sản thường gặp .....

Rừng ông/bà có hoặc tiếp giáp với hồ/đập/sông/suối nào không .....

Tại khu vực kể trên có xuất hiện những loài di cư nào không.....

Thời gian di cư ....

C. CÁC GIÁ TRỊ XÃ HỘI

Có khu rừng cộng đồng nào xung quanh không?... .....

Ông/bà có sử dụng nguồn nước tự nhiên từ rừng không.....

Bao nhiêu % cho sinh hoạt.....Bao nhiêu % cho tưới tiêu.....

Khu vực này có hay xảy ra thiên tai hay không (bão/lụt/cháy rừng) .....

Thiên tai xảy ra có nghiêm trọng không.....

.....

.....

.....

Khu rừng có đền thờ/miếu/mồ mả/di tích không .....

Các khu vực này có giá trị nhận diện văn hoá không.....

----------XIN CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ HỢP TÁC----------

Phụ lục 2: Danh sách các hộ phỏng vấn

STT	Họ và Tên chủ rừng	Thôn	Xã
1	Ngô Thị Hương	Bình Minh	Xuân Bình
2	Nguyễn Thị Thu	Bình Minh	Xuân Bình
3	Nguyễn Mậu Nhiên	Xuân Hoà	Xuân Bình
4	Lê Phương Phi	Xuân Hoà	Xuân Bình
5	Lô Văn Ba	Xuân Tiến	Xuân Bình
6	Ngô Xuân Quang	Xuân Hoà	Xuân Bình
7	Lê Thị Phúc	Bình Minh	Xuân Bình
8	Vi Văn Tuấn	Xuân Tiến	Xuân Bình
9	Vi Văn Sao	Xuân Hoà	Xuân Bình
10	Đỗ Minh Thắng	Xuân Hoà	Xuân Bình
11	Đỗ Văn Thành	Tân Bình	Như Xuân
12	Bùi Văn Sơn	Quế Phú	Như Xuân
13	Nguyễn Hữu Luận	Quế Phú	Như Xuân
14	Bùi Thị Gấm	Tân Bình	Như Xuân
15	Phạm Khắc Cương	Yên Thành	Như Xuân
16	Lê Ngọc Giới	Yên Thành	Như Xuân
17	Lương Văn Tuấn	Yên Xuân	Như Xuân
18	Lê Anh Hoa	Yên Xuân	Như Xuân
19	Hà Văn Chung	Mai Thắng	Như Xuân
20	Đinh Văn Vĩnh	Mai Thắng	Như Xuân
21	Vi Văn Xoan	Bình Lương 1	Hóa Quỳ
22	Cao Xuân Hợp	Bình Lương 1	Hóa Quỳ
23	Lê Phước Bé	Hóa Quỳ 2	Hóa Quỳ
24	Lê Trọng Hiền	Bình Lương 1	Hóa Quỳ
25	Bùi Đình Ngọc	Bình Lương 2	Hóa Quỳ
26	Lê Khắc Phương	Xuân Quỳ	Hóa Quỳ
27	Trương Xuân Danh	Xuân Quỳ	Hóa Quỳ
28	Đinh Đình Hoà	Bình Lương 1	Hóa Quỳ
29	Bùi Quang Thanh	Hóa Quỳ 2	Hóa Quỳ
30	Trương Văn Kim	Xuân Quỳ	Hóa Quỳ

Phụ lục 3: Một số hình ảnh triển khai



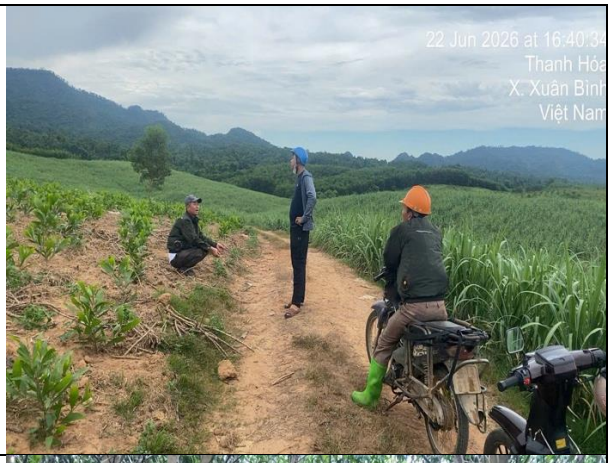






Hội nghị cấp xã và truyền thông đăng ký tại 03 xã Hoá Quỳ, Xuân Bình và Như Xuân









Khảo sát hiện trường kết hợp phỏng vấn hộ dân